

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

**Sinh viên : Lê Ngọc Đức
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Lã Thị Thanh Thủy**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN TUẤN VÂN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Lê Ngọc Đức
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Lã Thị Thanh Thủy**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Ngọc Đức

Mã SV:1312402044

Lớp: QT1801N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính công ty
cổ phần Tuấn Vân

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: *Lã Thị Thanh Thủy*

Học hàm, học vị: *Thạc sĩ*

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính công ty cổ phần Tuấn Vân.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Lê Ngọc Đức

ThS. Lã Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Tài chính doanh nghiệp	3
1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính	5
1.1.2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích và các phương pháp phân tích	10
1.2.1 Tài liệu sử dụng.....	10
1.2.2 Các phương pháp phân tích	11
1.2.2.1 Phương pháp so sánh:.....	11
1.2.2.3 Phương pháp phân tích Dupont	12
1.3 Nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp.....	13
1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	13
1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán	13
1.3.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng BCKQKD.....	14
1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	14
1.3.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán	14
1.3.2.2 Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động:.....	17
1.3.2.3. Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính:.....	19
1.3.2.4 Tỷ số về khả năng sinh lợi:.....	21
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TUẤN VÂN	24
2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần Tuấn Vân.....	24
2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty.....	24
2.1.3. Chức năng và nhiệm vụ Công ty Cổ phần Tuấn Vân	25

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức	25
2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban	26
2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Tuấn Vân	27
2.1.4.1. Sản phẩm doanh nghiệp.....	27
2.1.4.2 Kênh phân phối	27
2.1.5 Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp	28
2.1.5.1. Hoạt động marketing	28
2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty Cổ phần Tuấn Vân	32
2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán .32	
2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của doanh nghiệp.....	32
Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản trong doanh nghiệp.....	33
2.2.1.2 Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn.....	35
2.2.2.Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	36
2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty.....	38
2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán	38
2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.....	40
2.2.3.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động	43
2.2.3.4. Các tỷ số về doanh lợi	45
2.3. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty	47
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TUẤN VÂN	50
3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.....	50
3.2 Thanh lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	50
3.3. Đầu tư dây chuyền sản xuất để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	54
KẾT LUẬN.....	59

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.1.1 Tài chính doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là một tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư vào các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các luồng tiền tệ đó bao hàm các luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các vốn tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

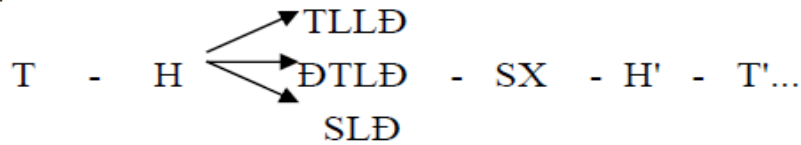
1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như:

- Tư liệu lao động
- Đối tượng lao động
- Sức lao động

Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá vì vậy các yếu tố trên đều được biểu hiện bằng tiền. Số tiền ứng trước để mua sắm các yếu tố trên gọi là vốn kinh doanh.

Trong doanh nghiệp vốn luôn vận động rất đa dạng có thể là sự chuyển dịch của giá trị chuyển quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác hoặc sự chuyển dịch trong cùng một chủ thể. Sự thay đổi hình thái biểu hiện của giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh được thực hiện theo sơ đồ



Như vậy sự vận động của vốn tiền tệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, xen kẽ kế tiếp nhau không ngừng phát triển. Mặt khác sự vận động của vốn tiền tệ không chỉ bó hẹp trong một chu kỳ sản xuất, mà sự vận động đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng). Nhờ sự vận động của tiền tệ đã làm hàng loạt các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh ở các khâu của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường.

Những quan hệ kinh tế đó tuy chứa đựng nội dung kinh tế khác nhau, song chúng đều có những đặc trưng giống nhau mang bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp hệ thống các quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất của mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho Nhà nước.

1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí v.v...

Quan hệ giữa các doanh nghiệp đối với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay và cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá và các dịch vụ khác.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.1.2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như : chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

❖ Đối với người quản lý doanh nghiệp :

Đối với người quản lý doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà quản lý doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây :

- Thứ nhất : Doanh nghiệp nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

- Thứ hai : Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào? Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Các nguồn tài trợ đối với một doanh nghiệp được phản ánh bên phải của bảng cân đối kế toán. Một doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm còn nợ dài hạn có thời hạn trên một năm. Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của tổng tài sản và nợ của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất. Liệu doanh nghiệp có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư hay kết hợp với cả các hình thức đi vay và đi thuê? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp.

- Thứ ba : Nhà doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào? Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ đến vấn đề quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần xử lý sự lệch pha của các dòng tiền

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi khía cạnh về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là những vấn đề quan trọng nhất. Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để đề ra cách thức giải quyết ba vấn đề đó

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định vì lợi ích của cổ đông của doanh nghiệp. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp : đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương

trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý được đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

❖ Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp Cổ phần, các cổ đông là người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan tới việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được. Vì thế, mối quan tâm hàng đầu của các cổ đông là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Trước hết họ quan tâm tới lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển của doanh nghiệp; từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Các nhà đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó lượng tiền của dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần

thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. - Bởi vậy, các yếu tố như tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

❖ Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ chú ý đặc

biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp đi vay.

Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới.

❖ Đối với người lao động trong doanh nghiệp

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

❖ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát,

lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích và các phương pháp phân tích

1.2.1 Tài liệu sử dụng

- Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

- Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

- Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

1.2.2 Các phương pháp phân tích

Để phân tích tài chính, doanh nghiệp sử dụng một hay tổng hợp nhiều phương pháp khác nhau trong số các phương pháp phân tích tài chính. Các phương pháp phổ biến: phương pháp so sánh, đánh giá, phương pháp đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp đồ thị, phương pháp toán tài chính... Chúng ta có thể thấy các phương pháp căn bản sau

1.2.2.1 Phương pháp so sánh:

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính. Như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước (nghĩa là năm nay so với năm trước) và có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.
- Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.
- Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian.
- Trên cơ sở đó, nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:
 - + So sánh kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để đánh giá sự tăng hay giảm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.
 - + So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp được hay chưa được.
 - + So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

1.2.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính.

Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

+ Tỷ lệ về khả năng thanh toán : Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ và khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

+ Tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh : Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.2.2.3 Phương pháp phân tích Dupont

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính người Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Từ việc phân tích:

$$\text{ROI} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Dupont đã khái quát hoá và trình bày chỉ số ROI một cách rõ ràng, nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu.

1.3 Nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCĐKT. Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối : phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn .

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ). Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCĐKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.

1.3.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng BCKQKD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

1.3.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan được phản ánh qua khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp biểu hiện ở số tiền và tài sản mà doanh nghiệp hiện có, có thể dùng trang trải các khoản công nợ của doanh nghiệp.

- Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

$$\text{- Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng Nợ}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán H1 phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán có ý nghĩa 1 đồng Nợ được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài Sản.

$H \geq 1$. Doanh nghiệp có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính của doanh nghiệp là ổn định hoặc khách quan

$H < 1$. Doanh nghiệp không có khả năng trang trải hết công nợ, thực trạng tài chính của Doanh nghiệp không bình thường, tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

H càng nhỏ hơn 1 – phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn, mất dần khả năng thanh toán và thậm chí có nguy cơ phá sản.

- Hệ số thanh toán nhanh = $\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

Tại thời điểm đầu năm và cuối năm, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh đề lớn hơn 1 , phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan. Doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại, nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp sẽ bán gấp sản phẩm, hàng hóa để lấy tiền trả nợ. Tuy vậy khi phân tích cần xét tỷ lệ giữa vốn bằng tiền và tỷ lệ nợ. Nếu tỷ lệ này > 0.5 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ tốt hơn. Nếu < 0.5 thì tình hình thanh toán nhanh của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn. Song tỷ lệ này cao quá thì không tốt vì gây ra tình trạng vòng quay vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{- Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Ý nghĩa: 1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài sản lưu động

Theo một số tài liệu nước ngoài, khả năng thanh toán hiện hành sẽ trong khoảng từ 1 đến 2.

Tỷ số thanh toán hiện hành > 1 tức là TSLĐ $>$ Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có lớn hơn những nhu cầu ngắn hạn, vì thế tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh ít nhất trong thời gian ngắn.

Thêm nữa, do TSLĐ $>$ Nợ ngắn hạn nên TSCĐ $<$ Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy các nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ tài trợ cho TSCĐ mà còn dư để tài trợ cho TSCĐ.

Trường hợp tỷ số thanh toán hiện hành < 1 tức là TSLĐ $<$ Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có nhỏ hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế Công ty có khả năng không trả hết các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Thêm nữa, do TSLĐ $<$ Nợ ngắn hạn nên TSCĐ $>$ Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy Công ty đang phải dùng các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, đang bị mất cân đối tài chính.

Tuy nhiên phân tích tỷ số chỉ mang tính thời điểm, không phản ánh được cả một thời kỳ, một giai đoạn hoạt động của Công ty, vì thế các tỷ số này phải được xem xét liên tục và phải xác định nguyên nhân gây ra kết quả đó như từ hoạt động kinh doanh, môi trường kinh tế, yếu kém trong tổ chức, quản lý của doanh nghiệp, các nguyên nhân, yếu tố trên mang tính tạm thời hay dài hạn, khả năng khắc phục của doanh nghiệp, biện pháp khắc phục có khả thi hay không?

Một vấn đề nữa khi đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp qua phân tích tỷ số là phải loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, các khoản tồn kho chậm luân chuyển trong TSLĐ của Công ty.

Và như vậy, hệ số thanh toán nhanh tăng không có nghĩa là khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện nếu chúng ta chưa loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, tồn kho chậm luân chuyển khi tính toán.

- Hệ số thanh toán tức thời

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt chặt chẽ hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

Hệ số thanh toán tức thời (H4)

$$= \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này ≥ 0.5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu < 0.5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

- *Hệ số thanh toán lãi vay*

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

1.3.2.2 Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động:

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư vào các tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm đến việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu doanh thu được sử dụng chủ yếu trong tính toán các chỉ số này để xem xét khả năng hoạt động của doanh nghiệp.

- *Vòng quay tiền:*

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền} + \text{CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Tỷ số này cho biết vòng quay của tiền trong năm. Vòng quay tiền càng cao hiệu quả kinh doanh càng tốt.

- *Vòng quay hàng tồn kho:*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm) bình quân. Chỉ tiêu này khá quan trọng nó đánh giá hiệu quả của TSLĐ. Nếu chỉ tiêu này cao tức là mức độ luân chuyển dự trữ nhanh, lượng dự trữ không lớn, ít bị ứ đọng vốn.

- *Kì thu tiền bình quân:*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách thương mại của doanh nghiệp và các khoản trả trước. Trong nền kinh tế thị trường các chủ kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về sử dụng vốn và chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nếu chu kỳ thu tiền bình quân lớn chứng tỏ khoản phải thu lớn, vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng, gây khó khăn cho việc huy động vốn, nếu kỳ thu tiền bình quân nhỏ, các khoản phải thu nhỏ nhưng giao dịch với khách hàng và chính sách tín dụng thương mại bị hạn hẹp, quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác giảm, thị trường giảm, do đó việc đề chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp tùy thuộc vào mục tiêu hiện tại của doanh nghiệp.

- *Vòng quay tổng vốn.*

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

- *Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

- *Vòng quay Tài sản ngắn hạn*

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh : trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần .

- *Hiệu suất sử dụng TSCĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản cố định ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

- *Hiệu suất sử dụng TSLĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản lưu động ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

- *Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó được đo bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản và cho biết một đồng tài sản đem lại mấy đồng doanh thu.

1.3.2.3. Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính:

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

- *Hệ số nợ (Hv):*

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

- *Hệ số vốn chủ (Hc):*

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

- *Hệ số nợ:*

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

- *Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:*

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} &= \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH} \end{aligned}$$

- Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tg tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp

trong thời gian cụ thể.

- *Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:*

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- *Cơ cấu tài sản*

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

- *Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ*

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

1.3.2.4 Tỷ số về khả năng sinh lợi:

Với một đơn vị kinh doanh, lợi nhuận là chỉ tiêu cuối cùng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ khi hoạt động có lợi nhuận doanh nghiệp mới có khả năng thanh toán những khoản nợ mà không ảnh hưởng tới nguồn vốn, mới có khả năng tái đầu mở rộng sản xuất, khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận chưa phản ánh đầy đủ tình hình kinh doanh, nếu ta chỉ nhìn chỉ tiêu lợi nhuận để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp là tốt hay xấu thì dễ dẫn đến sai lầm. Bởi vì đánh giá lợi nhuận cần so sánh tương quan với chi phí, với lượng tài sản mà doanh nghiệp sử dụng và bộ phận vốn chủ sở hữu huy động vào sản xuất

kinh doanh.

Khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, là đáp số cuối cùng của quá trình kinh doanh, tỷ số khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu sau:

■ *Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm*

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (thu nhập sau thuế) cho doanh thu. Nó phản ánh số lợi nhuận sau thuế trong một trăm đồng doanh thu. Chỉ tiêu này nói chung càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

■ *Doanh lợi tổng vốn*

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

■ *Hệ số lãi gộp*

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

■ *Suất sinh lời của TS (ROA)*

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

■ *Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các

chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TUẤN VÂN

2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần Tuấn Vân

2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty

- Tên công Ty : Công ty cổ phần Tuấn Vân
- Thành lập ngày : 03/01/2008
- Giấy phép kinh doanh số 0200783767
- Điện thoại : 0313874827
- Trụ sở tại : Đông Sơn – Thủy Nguyên – Hải phòng
- Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh : Buôn bán sản xuất các mặt hàng tiêu dùng, dịch vụ thương mại , lĩnh vực vận tải .v.v.
- Vốn điều lệ 2.000.000.000
- Chính thức thành lập vào ngày 3/1/2008 . Hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ . Công ty CP tuần Vân với tiền thân là một cửa hàng đại lý nhỏ bé do bà Cao Thị Nhung làm chủ đã vươn lên phát triển thành một công ty chuyên kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng , dịch vụ vận tải , offices .v.v. với hơn 50 thành viên công ty . Có các chi nhánh là các cửa hàng , siêu thị mini . Dưới đây là một vài sự kiện , thành tựu nổi bật mà công ty đã đạt được
- Năm 2008 , ký kết hợp đồng với công ty CP Hanoimilk , tập đoàn Thiên Long Group . Cty CP DASO
- Năm 2009 , ký kết hợp đồng với CTCP Diana , tập đoàn kinh đô , tham gia góp vốn bằng mua cổ phần tập đoàn Thiên Long hoàn cầu , trở thành cổ đông chính thức
- Năm 2013 , ký kết hợp đồng với CTCP LIX , CT Abbott Việt Nam . Chấm dứt hợp đồng với công ty DASO và công ty Kinhdo
- Năm 2015 , Trở thành đối tác hàng đầu của các tập đoàn doanh nghiệp như Diana , Thien Long hoàn cầu , Abbott , LIX , Unibenfood
- Đến nay công ty vẫn giữ vững đà phát triển và trở thành một công ty có tiềm lực tại Hải Phòng

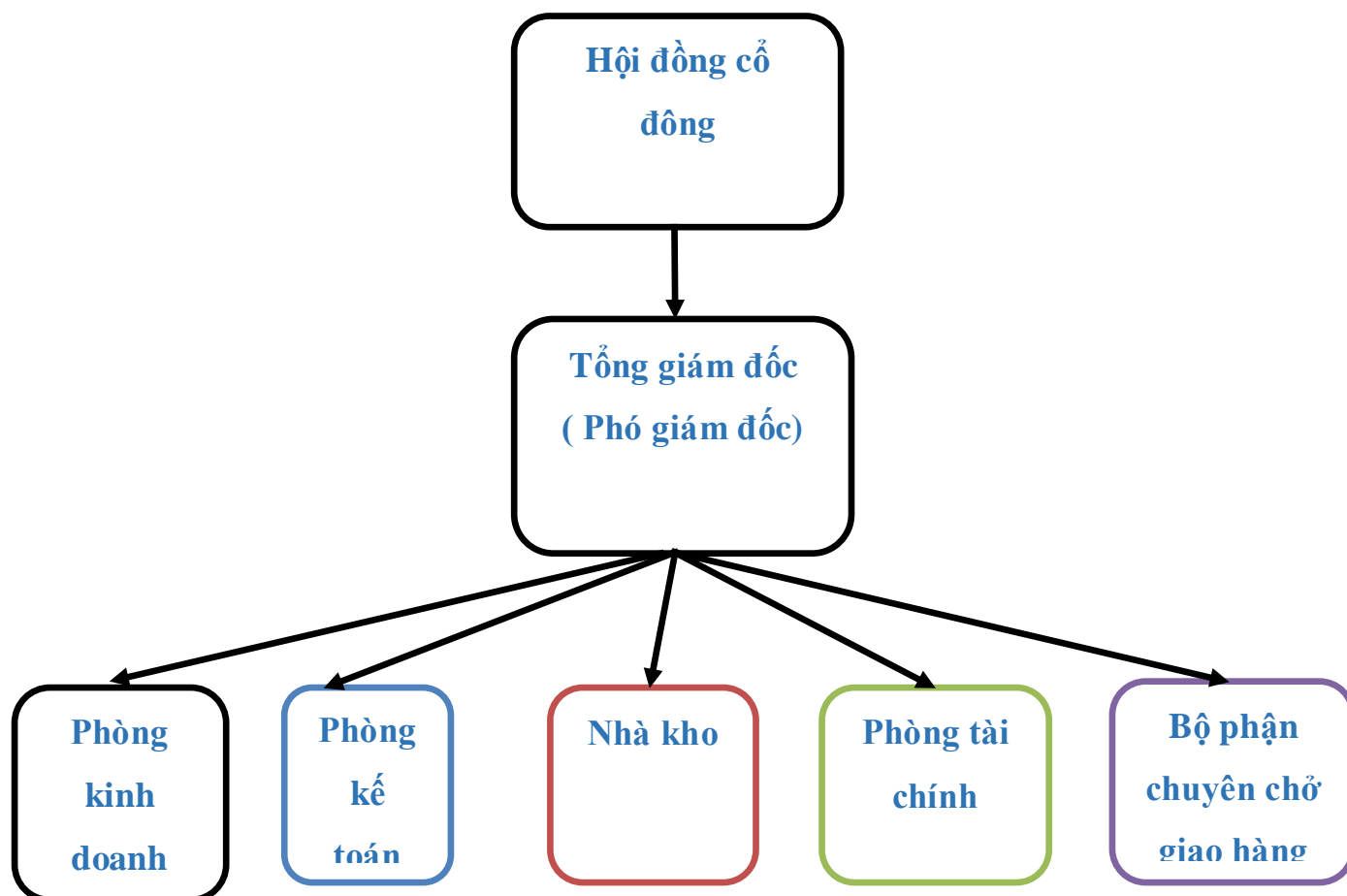
2.1.3. Chức năng và nhiệm vụ Công ty Cổ phần Tuấn Vân

Nhiệm vụ và trách nhiệm của công ty là đưa đến người tiêu dùng Việt những mặt hàng chất lượng tốt nhất, đảm bảo giá thành tốt nhất, sự quan tâm chăm sóc khách hàng luôn được toàn thể công ty đặt lên hàng đầu. Công ty cũng luôn luôn thực hiện đúng thuế đúng hạn và tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng vì lợi ích của xã hội như từ thiện, đóng góp ủng hộ vùng bị nạn, tham gia đóng góp xây dựng các dịch vụ công cộng, hưởng ứng các hoạt động môi trường.

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức

Cùng với việc thực hiện chức năng – nhiệm vụ của mình, Công ty đã hoàn thiện bộ máy quản lý nhân sự, quản lý kinh doanh cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh và địa bàn hoạt động của đơn vị mình. Hiện nay, hoạt động và tổ chức của Công ty tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành và Điều lệ của Công ty, cụ thể như sau:

Hình 2.1 : Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần Tuấn Vân:



2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban

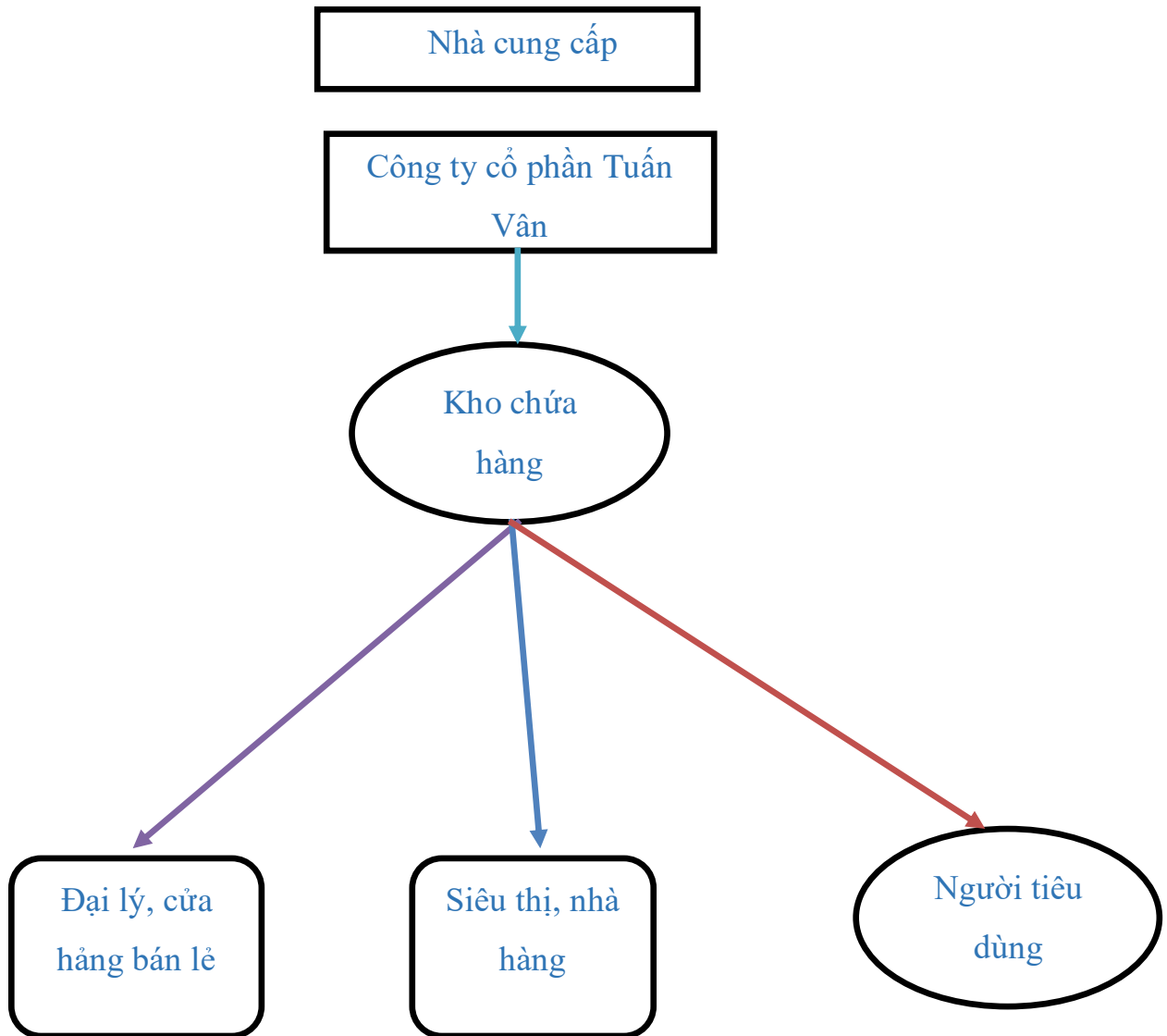
- Giám đốc
 - Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Công ty.
 - Quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô phạm vi thị trường, kế hoạch, đầu tư và phát triển, chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty.
 - Quyết định cơ cấu tổ chức, sắp xếp và bố trí nhân sự.
 - Chỉ đạo, điều hành hoạt động và tài chính của Công ty.
 - Tổ chức thực hiện bộ máy quản lý chất lượng trong công ty. Thực tập cam kết chất lượng đối với khách hàng.
 - Chủ trì các cuộc họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.
 - Giám đốc là người có quyền lực cao nhất, quyết định mọi hoạt động của Công ty.
- Phòng kế toán
 - Theo dõi hoạt động công tác tài chính, tập hợp, phản ánh các khoản thu chi trong Công ty, đơn đốc thu hồi các khoản nợ.
 - Theo dõi các loại tài sản thông qua giá trị tiền tệ.
 - Theo dõi việc sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động, tính khấu hao tài sản cố định theo đúng quy định.
- Phòng tài chính
 - Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng qui định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán...
 - Theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của công ty dưới mọi hình thái, cố vấn cho Ban lãnh đạo các vấn đề liên quan.
 - Tham mưu cho Ban lãnh đạo về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ qua từng thời kỳ trong hoạt động kinh doanh. Tham mưu về công tác tài chính kế toán.
 - Thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế tài chính

- phát sinh trong công ty và trường.
- Giữ bí mật về số liệu kế toán – tài chính và bí mật kinh doanh của công ty và trường.
 - Quản lý công tác tổ chức bộ máy tài chính kế toán trong toàn hệ thống và theo từng giai đoạn phát triển của công ty và trường.
 - Thực hiện một số chức năng khác khi được Ban lãnh đạo giao.
 - Phòng kinh doanh
 - Lập các kế hoạch Kinh doanh và triển khai thực hiện
 - Thiết lập, giao dịch trực tiếp với hệ thống Khách hàng, hệ thống nhà phân phối
 - Thực hiện hoạt động bán hàng tới các Khách hàng nhằm mang lại Doanh thu cho Doanh nghiệp
 - Phối hợp với các bộ phận liên quan như Kế toán, Sản xuất, Phân phối,...nhằm mang đến các dịch vụ đầy đủ nhất cho Khách hàng
 - Bộ phận chuyên chở giao hàng : chịu trách nhiệm điều phối xe và giao hàng tới nơi cho khách hàng. Bảo quản và gìn giữ hàng hóa luôn được tốt nhất tránh thất thoát.

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Tuấn Vân

2.1.4.1. Sản phẩm doanh nghiệp

2.1.4.2 Kênh phân phối



2.1.5 Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp

2.1.5.1. Hoạt động marketing

➤ Chính sách sản phẩm

Công ty cổ phần Tuấn Vân đang tạo đà phát triển và phát huy được lợi thế của mình. Công ty đưa tới tay khách hàng những sản phẩm có chất lượng được khẳng định thương hiệu, uy tín, chất lượng không chỉ ở chủng loại, mẫu mã, màu sắc, nhãn hiệu... mà còn ở sự chuyên nghiệp trong khâu tiếp thị sản phẩm và đưa sản phẩm tới tay người tiêu dùng. Vì thế Công ty đã tạo được niềm tin trong lòng khách hàng bằng chất lượng sản phẩm được minh chứng

Với mục tiêu giao hàng đúng số lượng, chất lượng được công ty chú trọng. Với đội ngũ công nhân viên có trình độ kỹ thuật chuyên môn, sẵn sàng giúp đỡ khách hàng và đảm bảo dịch vụ nhanh chóng, tạo nên sự tin nhiệm và lòng tin ở khách hàng về sản phẩm của công ty.

Thị trường mục tiêu của doanh nghiệp là tập trung cung cấp đầy đủ các sản phẩm đến tay khách hàng.

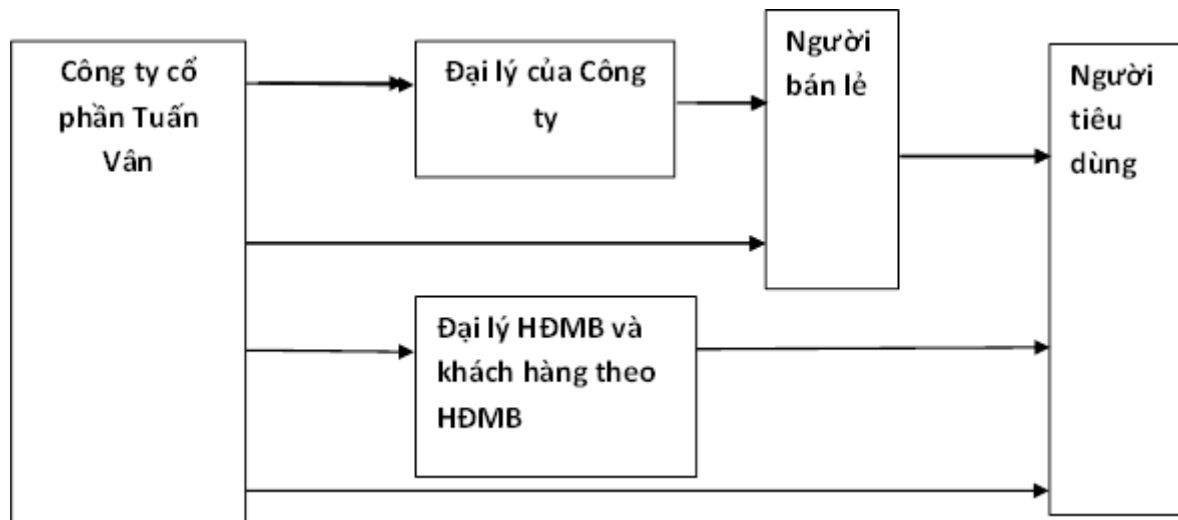
➤ **Chính sách giá**

Do loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty là hợp đồng hợp tác. Giá cả từng loại sản phẩm sẽ được công ty niêm yết trong từng thời kỳ, Công ty CP Tuần Vân có quyền chủ động trong việc quyết định giá cả sản phẩm do mình sản xuất. Có thể điều chỉnh giá bán hợp lý trong mọi thời điểm.

➤ **Chính sách phân phối :**

-Việc lựa chọn kênh phân phối hợp lý sẽ làm cho quá trình vận động của hàng hoá được lưu thông nhanh hơn, đẩy mạnh việc bán hàng, tiết kiệm chi phí và khai thác tốt được nhu cầu của thị trường để đạt mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Vì không phải cấu trúc kênh nào cũng đều tối ưu hóa, vì thế chúng ta cần phải chọn một cấu trúc kênh có hiệu quả nhất nó có thể bao gồm một dạng hay nhiều dạng kênh khác nhau. Đồng thời công ty cũng rất chú trọng đến các tiêu chuẩn đánh giá như mức chi phí cho một đơn vị hàng hóa tiêu thụ, xem đó là cấu trúc kênh mà công ty có khả năng kiểm soát được nó hay không cũng như khả năng kiểm soát của thành viên này với thành viên khác trong kênh. Thêm vào đó là tiêu chuẩn, khả năng thích nghi, tức khả năng thay đổi những chính sách của các thành viên khi có sự cố hay những thay đổi cũng như biến động của thị trường, của sản phẩm.

Sơ đồ : Hệ thống kênh phân phối của Công ty Cổ phần Tuấn Vân :



Qua sơ đồ trên, ta thấy rằng: kênh “d” là kênh trực tiếp từ công ty đến người tiêu dùng cuối cùng, nó rất phù hợp với đặc điểm của sản phẩm, mà rõ rệt nhất là sản phẩm của công ty. Với kênh (b) là kênh chỉ có một trung gian là người bán lẻ cũng rất phù hợp với đặc tính của sản phẩm. Còn hai kênh (a, c) là hai kênh tiêu thụ chủ yếu của công ty. Cần đẩy mạnh phát huy những kênh tiêu thụ chủ lực của công ty và quan tâm đến những kênh trực tiếp giúp ta đưa thẳng sản phẩm tới tay người tiêu dùng.

Để có thể hoạt động và cơ cấu tiêu thụ theo từng vùng từng khu vực thị trường là các tỉnh miền bắc giáp hải phòng, không phải tự nhiên mà công ty lại có số lượng các đại lý nằm rải rác bao phủ từng tỉnh, từng vùng một. Với số lượng đại lý lên đến 100 đại lý là một con số khá nhiều để công ty thực hiện mục tiêu duy trì chất lượng, phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn tránh tình trạng do không thể bao phủ được mà dẫn đến có những vùng những nơi không có đại lý cung cấp của công ty dẫn đến sự thiếu hụt và đó cũng là cơ hội cho những kẻ đầu cơ tích trữ, kinh doanh lợi dụng sự khan hiếm này để nâng giá bán hay gây phiền hà cho người mua đi ngược lại với tôn chỉ của công ty là tất cả vì mục đích phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

Công ty luôn xác định thị trường tiêu thụ chính là ở Hải phòng và địa bàn các tỉnh phía Bắc. Vì thế công ty luôn luôn cố gắng mở rộng thị trường và muốn khai thác triệt để các khu vực phía Bắc cũng như bằng hình thức tự xây dựng cho mình một đội ngũ cán bộ quản lý thị trường có năng lực, phẩm chất tư cách đạo đức tốt để hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm lĩnh thị trường cũng như quản lý hệ thống đại lý để hệ thống này hoạt động có hiệu quả và đi theo đúng hướng và mục tiêu mà công ty đã đề ra.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế của Đất nước, cùng với sự hội nhập của Nước Nhà, đặc biệt với cơ chế thị trường như hiện nay của Việt Nam thì vấn đề cạnh tranh là vô cùng khốc liệt và để tồn tại và phát triển thì bất kỳ công ty nào cũng cần phải có đủ khả năng và luôn luôn xây dựng cho mình những lợi thế cạnh tranh nhất định.. Vì thế công ty luôn luôn xây dựng cho mình những hình ảnh tốt đẹp như luôn quan tâm tới chất lượng và nhất là xây dựng cho mình một hệ thống phân phối có uy tín, và hoạt động có hiệu quả để làm lợi thế cho tiến trình cạnh tranh và phát triển thị phần trên thị trường của mình

➤ **Chính sách xúc tiến bán hàng (promotion)**

Tại Công ty Cổ phần Tuấn Vân, công ty đã sử dụng rất nhiều hoạt động tích cực như quảng cáo trên tivi, trên pano, báo ảnh và các hình thức khuyến mại khác. Mặc dù chi phí cho hoạt động quảng cáo, khuyến mại còn hạn chế song với sự tìm tòi, sáng tạo công ty đã đưa ra được phương hướng phù hợp góp phần đẩy mạnh hoạt động tiêu thụ của công ty.

*** Khuyến mại :**

Đối với các nhà phân phối công ty đưa ra chương trình tặng quà.... Chi phí các chương trình này cũng có hạn nên công ty không thể tiến hành thường xuyên và đồng loạt mà chỉ sử dụng cho các đại lý cấp I, và thường chỉ vào các dịp lễ tết, dịp hè. Song chương trình cũng đã mang lại hiệu quả như mong muốn của công ty. Nó vừa hỗ trợ động viên, vừa củng cố lòng tin cho các đại lý cho người tiêu dùng.

*** Hoạt động quảng cáo**

Đối với Công ty, các chương trình quảng cáo thường vào các dịp lễ tết và quảng cáo chỉ được sử dụng khi có sự thay đổi của sản phẩm hoặc khi muốn nhắc lại sản phẩm của mình. Do vậy, các chương trình quảng cáo còn rất đơn giản, rất thưa thớt, mờ nhạt chưa tạo ra cảm giác hấp dẫn và thu hút người xem. Vì thế hiệu quả quảng cáo không cao. Bản thân Công ty cũng có chưa hoạt động tích cực trong hoạt động quảng cáo sản phẩm tại Miền Bắc.

Ngoài ra, công ty còn thực hiện các hoạt động văn hoá, xã hội như tài trợ cho các cuộc thi thể thao, văn hoá văn nghệ của ngành, quận, thành phố... Công ty cũng đã tiến hành hàng loạt các hoạt động từ thiện: Xây dựng nhà tình nghĩa, tặng quà động viên gia đình thương binh liệt sĩ, ủng hộ đồng bào lũ lụt. Đây là những hoạt động mang lại cho công ty một hình ảnh đẹp. Đây có thể nói là một trong những lợi thế hơn của Công ty trong việc tiêu thụ sản phẩm của công ty

2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty Cổ phần Tuấn Vân**2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán****2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của doanh nghiệp**

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản trong doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	9,474,521,616	97.22%	4,818,246,427	93.50%	4,656,275,189	96.64%	3.72%
I. Tiền và các khoản tương	125,968,550	1.29%	63,772,393	1.24%	62,196,157	97.53%	0.06%
1. Tiền	125,968,550	1.29%	63,772,393	1.24%	62,196,157	97.53%	0.06%
2. Khoản tương đương tiền	0	0.00%	0	0.00%	0		0.00%
II. Các KPT ngắn hạn	375,835,894	3.86%	178,603,914	3.47%	197,231,980	110.43%	0.39%
1. Phải thu của khách hàng	375,835,894	3.86%	178,603,914	3.47%	197,231,980	110.43%	0.39%
III. Hàng tồn kho	7,984,018,096	81.93%	4,099,889,225	79.56%	3,884,128,871	94.74%	2.37%
1. Hàng tồn kho	7,984,018,096	81.93%	4,099,889,225	79.56%	3,884,128,871	94.74%	2.37%
2. Dự phòng giảm giá HTK	0	0.00%	0	0.00%	0		0.00%
IV. Tài sản ngắn hạn khác	988,699,076	10.15%	475,980,895	9.24%	512,718,181	107.72%	0.91%
1. Chi phí trả trước NH	0	0.00%	16,565,700	0.32%	-16,565,700	100.00%	-0.32%
2. TGTGT được khấu trừ	988,699,076	10.15%	459,415,195	8.91%	529,283,881	115.21%	1.23%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	270,690,909	2.78%	335,060,000	6.50%	-64,369,091	-19.21%	-3.72%
I. Tài sản cố định	270,690,909	2.78%	335,060,000	6.50%	-64,369,091	-19.21%	-3.72%
1. TSCĐ hữu hình	270,690,909	2.78%	335,060,000	6.50%	-64,369,091	-19.21%	-3.72%
- Nguyên giá	309,090,909	3.17%	386,381,000	7.50%	-77,290,091	-20.00%	-4.33%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(38,400,000)	-0.39%	(51,321,000)	-1.00%	12,921,000	-25.18%	0.60%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9,745,212,525	100.00%	5,153,306,427	100.00%	4,591,906,098	89.11%	0.00%

Nhận xét:

Qua bảng phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta có thể chỉ ra rằng: Tổng tài sản năm 2016 cao hơn so với năm 2015, tăng 4,591,906,098 đồng tương ứng với tỷ lệ 89,11%. Mức tăng này khá lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc tăng này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản tăng và việc tăng này ảnh hưởng như thế nào đối với Công ty.

-Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 4,656,275,189 đồng tương đương với 96,64%. Nguyên nhân gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn khác và chủ yếu là sự tăng lên của khoản tài sản ngắn hạn khác .

-Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 tăng 62,196,157 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 97,53%. Điều này là do chính sách tăng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty để cải thiện tình hình thanh toán, khả năng ứng phó với các khoản nợ đến hạn. Nhìn chung, đây là một dấu hiệu tốt nhưng số tiền tăng lên vẫn rất nhỏ. Mặt khác các khoản phải thu ngắn hạn tăng 197,213,980 tương ứng với tỷ lệ tăng 110,43%.Tuy nhiên điều này khá xấu với công ty, cho thấy công tác thu hồi công nợ của doanh nghiệp còn kém cần phải phát huy .Cụ thể, các khoản phải thu khách hàng năm 2016 tăng 197,213,980 đồng so với năm 2015, tương ứng tăng 110,43%. Công ty đã làm không tốt công việc thanh toán và chính sách tín dụng đối với khách hàng và việc quản lý và sử dụng vốn.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản của Công ty là tài sản ngắn hạn khác; các khoản phải thu ngắn hạn , tiền và các khoản tương đương tiền. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 97,22% trong tổng tài sản thì tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 1,27%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 3,86% và tài sản ngắn hạn khác chiếm 10,15% năm 2016. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các khoản mục này.

Trong tương lai, đi đôi với việc đầu tư, huy động vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh, tài sản dài hạn trong đó chủ yếu là tài sản cố định cũng cần phải được đầu tư tương ứng.

2.2.1.2 Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn**Bảng 2.2: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn**

ĐVT: Đồng

Nguồn Vốn	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng	
A. NỢ PHẢI TRẢ	5,649,406,383	57.97%	2,798,998,636	54.31%	2,850,407,747	101.84%	3.66%
I. Nợ ngắn hạn	5,649,406,383	57.97%	2,798,998,636	54.31%	2,850,407,747	101.84%	3.66%
1. Vay và nợ ngắn hạn	3,066,009,642	31.46%	2,541,087,693	49.31%	524,921,949	20.66%	-17.85%
2. Phải trả cho người bán	2,583,396,741	26.51%	257,910,943	5.00%	2,325,485,798	901.66%	21.50%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,095,806,142	42.03%	2,354,307,791	45.69%	1,741,498,351	73.97%	-3.66%
I. Vốn chủ sở hữu	4,095,806,142	42.03%	2,354,307,791	45.69%	1,741,498,351	73.97%	-3.66%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500,000,000	5.13%	500,000,000	9.70%	0	0.00%	-4.57%
2. Vốn khác của chủ sở hữu	1,550,000,000	15.91%	0	0.00%	1,550,000,000		15.91%
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,045,806,142	20.99%	1,854,307,791	35.98%	191,498,351	10.33%	-14.99%
TỔNG NGUỒN VỐN	9,745,212,525	100.00%	5,153,306,427	100.00%	4,591,906,098	89.11%	0.00%

- Nhận xét:

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn năm 2016 tăng lên 4,591,906,598 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 89,11% so với năm 2015, điều này chứng tỏ trong năm 2016 doanh nghiệp đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

■ Về nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty đã tăng 101,84% ứng với 2,850,407,747 đồng, nợ phải trả tăng lên chủ yếu do phải trả người bán tăng lên đáng kể

2,325,485,798 đồng, tương ứng với 901,66% v vay và nợ ngắn hạn đã có xu hướng tăng nhẹ 524,921,949 đồng của năm 2016 so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng 20,66%. Sở dĩ có mức tăng đột biến như vậy là do chủ trương của Công ty mạnh dạn huy động thêm nguồn vốn vay để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh. Đây có thể coi là dấu hiệu tiêu cực do Công ty không chiếm dụng được các nguồn vốn khác .

■ Về nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 1,741,498,351 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 73,97%. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên và các vốn khác của chủ sở hữu.

Bên cạnh đó, cơ cấu nguồn vốn năm 2016 là 57,97% vốn vay và 42,03% vốn chủ sở hữu. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2016 đã giảm so với năm 2015 3,66% nhưng vẫn chứng tỏ rằng công ty cổ phần Tuấn Vân tự chủ và tiềm lực về mặt tài chính vẫn khá tốt.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh

Bảng 2.3: Hiệu quả SXKD

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng	
1. Doanh thu bán hàng	37,146,811,920	100.00%	31,000,505,740	100.00%	6,146,306,180	19.83%	0.00%
2. Các khoản giảm trừ	0	0.00%	0	0.00%	0		0.00%
3. Doanh thu thuần	37,146,811,920	100.00%	31,000,505,740	100.00%	6,146,306,180	19.83%	0.00%
4. Giá vốn hàng bán	35,624,506,805	95.90%	29,881,062,138	96.39%	5,743,444,667	19.22%	-0.49%
5. Lợi nhuận gộp	1,522,305,115	4.10%	1,119,443,602	3.61%	402,861,513	35.99%	0.49%
6. Doanh thu HĐTC	0	0.00%	0	0.00%	0		0.00%
7. Chi phí tài chính	125,245,644	0.34%	336,268,906	1.08%	(211,023,262)	-62.75%	-0.75%
- Trong đó: Lãi vay phải trả	125,245,644	0.34%	336,268,906	1.08%	(211,023,262)	-62.75%	-0.75%
8. Chi phí bán hàng	0	0.00%	0	0.00%	0		0.00%
9. Chi phí QLDN	975,569,492	2.63%	466,988,587	1.51%	508,580,905	108.91%	1.12%
10. LN thuần từ HĐKD	421,489,979	1.13%	316,186,109	1.02%	105,303,870	33.30%	0.11%
11. Thu nhập khác	264,211,201	0.71%	144,506,245	0.47%	119,704,956	82.84%	0.25%
12. Chi phí khác	42,060,000	0.11%	0	0.00%	42,060,000		0.11%
13. Lợi nhuận khác	222,151,201	0.60%	144,506,245	0.47%	77,644,956	53.73%	0.13%
14. Lợi nhuận trước thuế	643,641,180	1.73%	460,692,354	1.49%	182,948,826	39.71%	0.25%
15. CF thuế TNDN hiện hành	128,728,236	0.35%	92,138,471	0.30%	36,589,765	39.71%	0.05%
16. CF thuế TNDN hoãn lại	0	0.00%	0	0.00%	0		0.00%
17. LNST doanh nghiệp	514,912,944	1.39%	368,553,883	1.19%	146,359,061	39.71%	0.20%

Nhận xét:**Nhận xét:**

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Tuấn Vân, ta có thể thấy rằng:

Doanh thu bán hàng năm 2016 tăng so với năm 2015 là 6,146,306,180 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 19,83%. Điều này phần nào thể hiện khả năng tiêu thụ của Công ty năm 2016 đã tăng lên đáng kể. Đây là một biểu hiện tốt Doanh nghiệp cần phát huy.

Giá vốn hàng bán năm 2016 tăng so với năm 2015, tăng số tuyệt đối là 5,743,444,667 đồng, tương đương với tốc độ tăng là 19,22%. Khối lượng tiêu thụ năm 2015 tăng lên, làm giá vốn hàng bán tăng lên; tuy nhiên tốc độ tăng giá vốn hàng bán chậm hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Đồng thời, so với năm 2015 tỷ trọng giá vốn hàng bán năm 2016 đã giảm từ 96,39% xuống 95,90%. Điều này chứng tỏ trong năm qua Công ty đã tiết kiệm được một số chi phí trong quá trình kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng 508,580,905 đồng so với năm 2015, tương đương với tốc độ tăng 108,91% do Công ty đã chú trọng đầu tư cho khâu tuyển dụng, đào tạo nhân sự và mua máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao hiệu quả của bộ phận quản lý. Tốc độ tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng doanh thu thuần, tuy nhiên cả hai loại chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu bán hàng nên sự tăng lên của chúng không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ tăng lợi nhuận.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 182,948,826 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 39,71%. Như vậy năm 2016, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên.

2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty

2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu	ĐVT	năm 2016	năm 2015	Chênh Lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng Tài Sản	Đồng	9,745,212,525	5,153,306,427	4,591,906,098	89.11%
2. Tổng Nợ phải trả	Đồng	5,649,406,383	2,798,998,636	2,850,407,747	101.84%
3. Tổng Tài sản ngắn hạn	Đồng	9,474,521,616	4,818,246,427	4,656,275,189	96.64%
4. Tổng Nợ ngắn hạn	Đồng	5,649,406,383	2,798,998,636	2,850,407,747	101.84%
5. Tiền và khoản tương đương	Đồng	125,968,550	63,772,393	62,196,157	97.53%
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	643,641,180	460,692,354	182,948,826	39.71%
7. Lãi vay	Đồng	125,245,644	336,268,906	(211,023,262)	-62.75%
8. Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1.72	1.84	(0.12)	-6.31%
9. Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.68	1.72	(0.04)	-2.58%
10. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.0223	0.0228	-0.0005	-2.13%
11. Hệ số thanh lãi vay	Lần	6.14	2.37	3.77	159.03%

Nhận xét:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2016 giảm 0,12 so với năm 2015, từ 1,84 lần năm 2015 tăng lên thành 1,72 lần năm 2016. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2015 có 1,84 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2016 là 1,72 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát như trên là rất xấu, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản không tốt. nguyên nhân chủ yếu trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài và sự tăng lên của tổng tài sản ngắn hạn, lợi nhuận trước thuế. Cụ thể, nợ phải trả năm 2016 so với năm 2015 tăng 2,850,407,747 đồng tương ứng với tốc độ tăng 101,84% ; tổng tài sản ngắn hạn cũng tăng 4,656,275,189 đồng tương ứng với tốc độ tăng 96,64% và lợi nhuận trước thuế tăng 182,948,826 với tỷ lệ tăng là 39,71... Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty tăng lên.

Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng giảm đi. Năm 2015 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,72 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2016 con số này tăng lên 1,68 đồng. Như vậy khả năng thanh

toán ngắn hạn năm 2016 đã giảm 0,04 lần so với năm 2015, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng 96,64% so với năm 2015 nhưng nợ ngắn hạn chỉ tăng 101,84% so với năm 2015. Tuy vậy, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty vẫn ở mức khá thấp, công ty sẽ gặp khó khăn khi thanh toán nợ đến hạn

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2015 là 0,0228 lần trong khi năm 2016 là 0,0223 lần, tuy chỉ giảm 0,0005 lần so với năm 2015 nhưng đây là một tín hiệu xấu. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh của công ty cả hai năm đều nhỏ hơn 0,5, điều đó phần nào cho thấy ảnh hưởng đến thanh toán nợ vào lúc cần thiết bởi doanh nghiệp buộc phải bán tài sản với giá thấp để trả nợ.

Hệ số thanh toán lãi vay năm 2016 cao hơn năm 2015. Cụ thể, năm 2016 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 6,14 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2015 chỉ tạo ra 2,37 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; tăng lên 3,77 đồng với tỷ lệ 159,03%. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp khá tốt và đảm bảo được khả năng chi trả lãi vay trong kỳ.

Năm 2016 so với năm 2015, hệ số thanh toán lãi vay đều tăng lên và ở mức lớn hơn 1. Điều này khá tốt, cho thấy doanh nghiệp có đủ tài sản để đảm bảo các khoản vay nợ ngắn hạn, không mất đi những cơ hội kinh doanh. Nhưng bên cạnh đó, hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán ngắn hạn vẫn còn ở mức quá thấp, tức là doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc trả các khoản nợ khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh. Vì thế, công ty cần có biện pháp để cải thiện khả năng thanh toán hơn nữa.

2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các

chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không?

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng nguồn vốn	Đồng	9,745,212,525	5,153,306,427	4,591,906,098	89.11%
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	4,095,806,142	2,354,307,791	1,741,498,351	73.97%
3. Nợ phải trả	Đồng	5,649,406,383	2,798,998,636	2,850,407,747	101.84%
4. Tài sản ngắn hạn	Đồng	9,474,521,616	4,818,246,427	4,656,275,189	96.64%
5. Tài sản dài hạn	Đồng	270,690,909	335,060,000	(64,369,091)	
6. Tổng tài sản	Đồng	9,745,212,525	5,153,306,427	4,591,906,098	89.11%
7. Hệ số nợ $H_v = 3/1$	Lần	0.58	0.54	0.04	6.73%
8. Tỷ suất tài trợ $H_c = 2/1$	Lần	0.42	0.46	(0.04)	-8.00%
9. Tỷ suất đầu tư vào TSDH $T_1 = 5/6$	Lần	0.03	0.07	(0.04)	-57.28%
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH $T_2 = 4/6$	Lần	0.97	0.93	0.04	3.98%
11. Tỷ suất tài trợ TSDH $T_3 = 2/5$	Lần	15.13	7.03	8.10	115.34%

Nhận xét:

Hệ số nợ (H_v) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém.

Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của công ty trong hai năm 2015 và 2016 có xu hướng tăng từ 0,54 lên 0,58 tăng 0,04 lần, tương ứng với tỷ lệ tăng 6,73%. Số liệu này cho thấy năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,54 đồng vay nợ, còn năm 2016 thì cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,58 đồng vay nợ. Điều này cho thấy hệ số nợ hai năm liên tiếp có xu hướng tăng lên, nguyên nhân là do nợ phải trả tăng 101,84% với tốc độ nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn 89,11%. Nếu Hệ số nợ ở mức hợp lý sẽ là đòn bẩy để gia tăng lợi nhuận và năm qua công ty giảm vay nợ ngắn hạn và đã sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn cần cố gắng khắc phục.

- Tỷ suất tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,46 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2016 thì tăng lên còn 0,42 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty có xu hướng giảm, tuy nhiên cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty khá cao. Hệ số vốn chủ tăng chứng tỏ mức độ tự chủ về tài chính của công ty khá tốt.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của công ty có xu hướng tăng. Năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,93 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2016 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,97 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tương ứng với tăng 0,04 đồng. Việc tăng lên chủ yếu là do công ty giảm khoản tiền và khoản tương đương tiền; khoản phải thu ngắn hạn.

- Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Công ty ở mức trung bình, năm 2015 là 0,07 lần còn năm 2016 là 0,03 lần, giảm 0,04 lần. Như vậy, ta thấy

TSCĐ của công ty vẫn lệ thuộc vào khoản chi trả bên ngoài.

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty phần nào khá hợp lý đối với đặc thù của một Công ty kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển, mà loại tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định như Công ty cổ phần Tuần Vân.

2.2.2.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động

Bảng Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Giá vốn hàng bán	Đồng	35,624,506,805	29,881,062,138	5,743,444,667	19.22%
2. Doanh thu thuần	Đồng	37,146,811,920	31,000,505,740	6,146,306,180	19.83%
3. Các khoản phải thu bình quân	Đồng	277,219,904	261,374,507	15,845,397	6.06%
4. Vốn lưu động bình quân	Đồng	7,146,384,022	4,696,710,276	2,449,673,746	52.16%
5. Vốn cố định bình quân	Đồng	302,875,455	364,550,500	(61,675,046)	-16.92%
6. Tổng VKD bình quân	Đồng	7,449,259,476	5,061,260,776	2,387,998,701	47.18%
7. Số ngày kinh doanh	ngày	360	360	0	0.00%
8. Vòng quay các KPT(2/3)	vòng	134.00	118.61	15.39	12.98%
9. Kỳ thu tiền bình quân(7/8)	ngày	2.69	3.04	-0.35	-11.49%
10. Vòng quay vốn lưu động(2/4)	vòng	5.20	6.60	-1.40	-21.25%
11. Số ngày 1 vòng quay VLD (7/10)	ngày	69.26	54.54	14.72	26.98%
12. Hiệu suất sd vốn cố định(2/5)	lần	122.65	85.04	37.61	44.23%
13. Số vòng quay tổng vốn(2/6)	vòng	4.99	6.13	(1.14)	-18.59%

Nhận xét:

Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp qua hai năm có xu hướng tăng dần. Năm 2015 số vòng quay các khoản phải thu là 119 vòng, năm 2016 là 134 vòng, tăng 15 vòng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,98%. Vòng quay các khoản phải thu tăng là do trong kỳ các

khoản phải thu bình quân tăng 6,06%, trong khi doanh thu thuần tăng 19,83% . Vòng quay có xu hướng tăng lên chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đây là một dấu hiệu khá tốt của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần cố gắng phát huy

Do vòng quay các khoản phải thu của Công ty tăng đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của công ty giảm nhẹ. Năm 2015 kỳ thu tiền bình quân là 3 ngày, năm 2016 còn 2 ngày, giảm 1 ngày so với năm 2015. Đây là một dấu hiệu tốt bởi doanh nghiệp đã làm giảm vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng giảm đi. Cụ thể, năm 2015 vòng quay vốn lưu động bình quân là 1,85 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 12 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2016 là 8 vòng, giảm đi 4 vòng so với năm 2015, có nghĩa là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 8 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân 69,58%, cao hơn nhiều tốc độ tăng doanh thu thuần 7,73%. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã giảm đi.

Ta thấy năm 2015 trung bình cứ 30 ngày thì vốn lưu động của Công ty quay được 1 vòng, năm 2016 tăng lên 47 ngày. Việc này là do vòng quay vốn lưu động năm 2016 giảm 4 vòng so với năm 2016 làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng lên 17 ngày. Thời gian luân chuyển vốn lưu động tăng lên là 1 điều không tốt.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty đã tăng lên. Năm 2015 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty là 0,48 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 0,48 đồng doanh thu thuần, năm 2016 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 0,53 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,53 đồng

doanh thu thuần. Điều đó cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định đã tăng 0,05 lần, tương ứng với tỷ lệ tăng 10,8%. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng tăng lên. Năm 2015 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 0,46 đồng doanh thu thuần, đến năm 2016 đã thu được 0,5 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã tăng tới 7,73% trong khi vốn kinh doanh bình quân chỉ tăng 0,03%. Vòng quay tổng vốn tăng lên chứng tỏ công tác quản lý tài sản của công ty cũng tăng lên. Đó là một biểu hiện tốt.

→ Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn lưu động vào hoạt động kinh doanh năm sau kém hiệu quả hơn năm trước. Kỳ thu tiền bình quân tăng lên cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty là chưa tốt, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng tài sản cố định và Hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản tăng lên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Vì vậy công ty cần phải có biện pháp cải thiện các chỉ số hoạt động, cải thiện tình hình thanh toán và thu hồi công nợ... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

2.2.3.4. Các tỷ số về doanh lợi

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng Tỷ số khả năng sinh lời

Chỉ Tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	37,146,811,920	31,000,505,740	6,146,306,180	19.83%
2. Tổng TS bình quân	Đồng	7,449,259,476	5,061,260,776	2,387,998,701	47.18%
3. VCSH bình quân	Đồng	3,225,056,967	2,549,056,967	676,000,000	26.52%
4. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	514,912,944	368,553,883	146,359,061	39.71%
5. Tỷ suất LNST/DT (ROS)	Lần	0.01	0.01	0.00	16.60%
6. Tỷ suất LNST/TS (ROA)	Lần	0.069	0.073	-0.004	-5.08%
7. Tỷ số LNST/VCSH (ROE)	Lần	0.16	0.14	0.02	10.43%

Nhận xét:

Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2016 so với năm 2015 bằng nhau . Năm 2015 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 0,01 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 0,01 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh thu năm 2016 tăng lên tuy nhiên tốc độ tăng của doanh thu bằng tốc độ tăng của chi phí.

Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2016 đã giảm so với năm 2015 là 0,004% do tốc độ tăng của tài sản lớn hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 0,073 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 0,069 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng lên 39,71%, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân là 47,18%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty có hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2015 và năm 2016, chỉ tiêu này có xu hướng tăng, năm 2015 là 0,14 và sang năm

2016 tăng lên 0,16. Trong năm 2015 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,14 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,16 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,02 đồng so với năm 2015. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng 39,71% trong khi đó vốn chủ sở hữu tăng 26,52%.

2.3. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty

Bảng Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị		Chênh lệch	
		Năm 2016	Năm 2015	số tuyệt đối	%
Nhóm khả năng thanh toán					
1. Hệ số thanh toán TQ	Lần	1.72	1.84	(0.12)	-6%
2. Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.68	1.72	(0.04)	-3%
3. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.0223	0.0228	(0.00)	-2%
4. Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	6.14	2.37	3.77	159%
Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư					
5. Hv - Hệ số nợ	Lần	0.58	0.54	0.04	7%
6. Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0.42	0.46	(0.04)	-8%
7. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ	Lần	0.03	0.07	(0.04)	-57%
8. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	Lần	0.97	0.93	0.04	4%
9. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Lần	15.13	7.03	8.10	115%
Nhóm chỉ tiêu hoạt động					
10. Vòng quay các khoản phải thu	Lần	134.00	118.61	15.39	13%
11. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	2.69	3.04	(0.35)	-11%
12. Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	122.65	85.04	37.61	44%
13. Vòng quay tổng vốn	Lần	4.99	6.13	(1.14)	-19%
14. Vòng quay VLĐ	Lần	5.20	6.60	(1.40)	-21%
15. Số ngày 1 vòng quay VLĐ	Ngày	69.26	54.54	14.72	27%
Nhóm chỉ tiêu sinh lời					
16. Doanh lợi vốn (ROS)	%	0.014	0.012	0.00	17%
17. ROA - Suất sinh lời của TS	%	0.069	0.073	(0.00)	-5%
18. ROE - Suất sinh lời của VCSH	%	0.160	0.145	0.02	10%

Đánh giá chung:

Thứ nhất: Về cơ cấu tài chính

Tài sản: Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty có một số sự thay đổi. Tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng 96,64% so với năm 2015. Đó là do sự biến động tăng tiền và các khoản tương đương tiền, đặc biệt là sự

biến động tăng của các khoản phải thu ngắn hạn của công ty như phân tích trên là có ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên cũng chứng tỏ được sức hút của các sản phẩm công ty trên thị trường.

Mặc dù tài sản dài hạn năm 2016 giảm 19,21% so với năm 2015 tuy nhiên tỷ trọng TSDH chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản của công ty. Đó là do nguyên nhân giá trị hao mòn lũy kế tăng. Công ty cũng nên xem xét công tác bảo trì, bảo dưỡng các tài sản này. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này để phục vụ việc sản xuất lâu dài. Bên cạnh đó công ty cũng cần có những điều chỉnh thích hợp để giảm các khoản phải thu ở mức hợp lý nhằm giúp vốn không bị ứ đọng, làm giảm việc bị chiếm dụng vốn từ khách hàng đồng thời tăng khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Nguồn vốn: Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi. Vốn chủ sở hữu tăng. Năm 2016 tăng 1,741,498,351 đồng, tỷ ứng với tỷ lệ tăng 73,97%. Tương tự nợ phải trả tăng lên. Năm 2016, nợ phải trả tăng 2,850,407,747 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 101,84%. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn tăng lên. Tuy nhiên công ty có tính tự chủ cao về mặt tài chính và lại chiếm dụng được nguồn vốn được bên ngoài, khiến cho chi phí sử dụng vốn giảm đi.

Thứ hai: Về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán tổng quát năm 2015 và 2016 đều ở trên mức 1. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ công ty khá tốt.

Khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2015 là 1,84 và năm 2016 là 1,72. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn công ty khá thấp, sẽ gây khó khăn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thông thường là 0,5 là hợp lý.

Khả năng thanh toán lãi vay năm 2015 và 2016 khá ấn tượng, với lần lượt là 2,37 và 6,14. Điều đó cho thấy công ty sử dụng rất hiệu quả nguồn vốn vay và đảm bảo được thanh toán lãi vay.

Tuy nhiên, khả năng thanh toán khả năng thanh toán nhanh 2016 lại giảm so với năm 2015 là 2,13% do nợ ngắn hạn tăng. Điều này sẽ gây khó khăn rất lớn cho doanh nghiệp trong việc

Thứ ba: Về hiệu quả hoạt động

Khoản phải thu tăng lên làm kì thu tiền bình quân tăng chứng tỏ chính sách thu hồi nợ chưa tốt, khả năng thu hồi vốn chậm, công ty bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Tuy nhiên khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản nên việc tăng lên của nó không ảnh hưởng quá nhiều và vòng quay khoản phải thu của công ty khá cao.

Vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2016 giảm so với năm 2015, dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng. Nguyên nhân là do tốc độ tăng vốn lưu động cao hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2016 giảm so với năm 2015.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp có tăng nhưng chưa đáp ứng được kì vọng của doanh nghiệp. Hệ số vốn cố định tăng chủ yếu do khấu hao tài sản cố định. Hệ số này càng cao thì cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định càng hiệu quả. Đối với doanh nghiệp mà tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn thì điều này càng phải quan tâm hơn. Năm 2016 doanh nghiệp sử dụng tài sản cố định hiệu quả hơn năm 2015.

Số vòng quay tổng vốn giảm là do tốc độ tăng doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ tăng vốn bình quân. Có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn năm 2016 kém hơn năm 2015. Trong năm tới công ty cần quan tâm đến quảng bá, thay đổi cách thức tư vấn để thu hút được nhiều khách hàng hơn.

Thứ tư : Về hoạt động kinh doanh

Năm 2016, các tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp đều tăng lên so với năm 2015. Tuy nhiên vẫn ở mức khiêm tốn. công ty cần tiếp tục đẩy mạnh sản phẩm tiêu thụ để tiết kiệm chi phí.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TUẤN VÂN

3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp hay là nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cần thiết đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào. Vì từ đó có thể đưa ra những hướng giải quyết nhất định tùy vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mỗi doanh nghiệp khác nhau thì khả năng tài chính hay tình hình tài chính là khác nhau, song vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nên em đã nghiên cứu phân tích tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Tuấn Vân và trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch phát triển của Công ty em xin đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau :

Biện pháp 1: Thanh lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Biện pháp 2: Giảm chi phí QLDN bằng đầu tư máy móc

3.2 Thanh lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- **Cơ sở biện pháp**

Các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình kinh doanh được thông suốt, liên tục. Song nếu hàng tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra doanh nghiệp lại mất các khoản chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí bảo quản, lãi ngân hàng. Điều này sẽ làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Thực hiện tốt công tác giảm hàng tồn kho sẽ giúp cho doanh nghiệp tăng sản lượng sản phẩm tiêu thụ, tăng doanh thu, giảm lượng hàng tồn kho, giảm chi phí kho bãi. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

Qua bảng cân đối kế toán ta thấy năm 2015 hàng tồn kho của công ty là 4,099,889,225 đồng chiếm 94,74% tổng tài sản, đến năm 2016, hàng tồn kho là 7,984,018,096 đồng chiếm 81,93% tổng tài sản, tăng 3,884,128,871 đồng (tương đương tăng 2,37%) so với năm 2015. Trong 2 năm qua, tốc độ tăng của hàng tồn kho rất nhanh mà chủ yếu là ở 3 loại giấy, caryn và dầu ăn cooking làm ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình kinh doanh của công ty. Việc tăng lên của hàng tồn kho là do những nguyên nhân sau:

- Do tình hình kinh tế biến động chung nên ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

- Tốc độ hàng bán ra tuy có tăng so với năm trước nhưng tốc độ tăng lại nhỏ hơn tốc độ tăng của lượng hàng hóa nhập về, do đó lượng hàng tồn kho tăng lên.

- Do công tác nhập hàng chưa được chú trọng. Nhập hàng nhiều theo số lượng để giảm chiết khấu mà không theo nhu cầu của thị trường dẫn tới việc ứ đọng một số mặt hàng.

- **Thực hiện biện pháp**

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hóa tiêu thụ, doanh nghiệp nên thực hiện các biện pháp sau:

Về ngắn hạn: công ty cần tìm những biện pháp giải phóng số hàng tồn đọng để nhanh chóng thu hồi vốn bằng cách thanh lý những tài sản đã qua sử dụng và đã khấu hao hết...

Về dài hạn: công ty cần đưa ra những chiến lược rõ ràng để tránh tình trạng hàng tồn kho lớn: lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh theo từng tháng, quý. Kiểm tra chất lượng hàng tồn kho định kỳ, bảo quản tốt hàng tồn kho.

Doanh nghiệp nên cải tiến các khâu nhập hàng hóa. Thường xuyên theo dõi thị trường, điều tra nhu cầu của thị trường. Nhập về những chủng loại hàng hợp lý.

Công ty cần theo dõi sát sao tình hình giá cả, tìm được các nhà cung ứng hàng hóa có chất lượng tốt và giá cả hợp lý để từ đó có thể đáp ứng được yêu cầu của khách hàng tốt nhất. Có kế hoạch dự phòng các nguồn cung ứng thay thế, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh trong mọi trường hợp.

Hàng tồn kho công ty có những sản phẩm đang dự trữ với số lớn trong khi đó sức hút của của mặt hàng trên thị trường không cao. Đối với hãng DIANA là một đối tác chiến lược của NPP, tuy nhiên do lượng nhập năm 2016 quá nhiều vào mặt hàng Caryn và Giấy. Đối với hãng Tường An, đó là dầu ăn Cooking. Dầu ăn Cooking không thể cạnh tranh trên thị trường Hải Phòng.

Bảng: Danh sách các mặt hàng cần thanh lý.

Tên sản phẩm	Tồn kho (triệu đồng)
1. Caryn	1500
2. Giấy cuộn	500
3. Dầu ăn Cooking	600
Tổng	2600

- **Dự kiến kết quả đạt được**

Như vậy, ước tính khi thực hiện các biện pháp trên, tổng hàng tồn kho của công ty sẽ giảm được 40% đối với mặt hàng Caryn và giấy cuộn và thanh lý toàn bộ dầu ăn Cooking do không thể bán được tại thị trường. Tương ứng với số tiền

Lượng giảm hàng tồn kho = $40\% \times 2000 + 600 = 1400$ (triệu đồng)

Bảng chi phí chịu lỗ khi thanh lý

Chỉ tiêu	Thành tiền
1. Số tiền chịu lỗ	360
2. Chi phí khác	40
Tổng	400

Bảng Dự kiến kết quả sau khi thanh lí

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Khi thực hiện	Chênh lệch	
				□	%
1. Hàng tồn kho	Đồng	7,984,018,096	6,584,018,096	□□□□□□□□□□□□□□	-17.54%
2. Doanh thu thuần	Đồng	37,146,811,920	38,546,811,920	□□□□□□□□□□□□□□	3.77%
3. Vốn lưu động	Đồng	7,146,384,022	6,746,384,022	□□□□□□□□□□□□□□	-5.60%
4. Vòng quay HTK	Vòng	4.65	5.85	□□□□	25.83%
5. Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	77.38	61.49	□□□□□□	-20.53%
6. Vòng quay VLĐ	Vòng	5.20	5.71	□□□□	9.92%
7. Số ngày 1 vòng quay VLĐ	Ngày	69.26	63.01	□□□□□□	-9.03%

So sánh năm 2016 và sau khi thanh lí hàng tồn kho, ta thấy số vòng quay hàng tồn kho đã tăng lên do lượng hàng tồn kho giảm xuống sau khi thanh lí. Cụ thể năm 2016, số vòng quay hàng tồn kho là 4,65 vòng, sau khi thực hiện biện pháp, số vòng quay hàng tồn kho là 5,85 vòng. Như vậy sau khi thực hiện biện pháp, số vòng quay hàng tồn kho tăng 1,20 vòng, tương ứng là tăng 25,83%. Số vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho giảm xuống. cụ thể năm 2016 là 77,38 ngày tương ứng với 1 vòng quay hàng tồn kho thì sau khi thực hiện biện pháp thì 1 vòng quay hàng tồn kho tương đương với 61,49 ngày. Điều đó cho thấy hàng tồn kho của công ty sau khi thanh lí đã có hiệu quả, giảm ứ đọng hàng tồn kho, giảm được chi phí bảo quản, chi phí quản lí, chi phí trông coi.

Hàng tồn kho năm 2016 là 7,984,018,096 đồng sau khi thực hiện biện pháp đã giảm xuống còn 6,584,018,096 đồng. Như vậy đã giảm được 1,400,000,000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 15%. Điều đó đã kéo theo vòng quay vốn lưu động tăng 0,52 vòng tương ứng với tỷ lệ tăng 9,92%. Cụ thể là

năm 2016 là 5,20 vòng thì sau khi thực hiện biện pháp đã tăng lên thành 5,71 vòng. Vòng quay vốn lưu động tăng làm số ngày 1 vòng quay VLD giảm 6,25 ngày, tương ứng với giảm 9,03%, năm 2016 số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 69,26 ngày thì sau khi thực hiện biện pháp đã giảm xuống còn 63,01 ngày. Như vậy theo tính toán thì sau khi thực hiện biện pháp Doanh Nghiệp sẽ đạt được những thành tích tốt .

Doanh nghiệp nên gắng giảm lượng hàng tồn kho bằng cách thúc đẩy nhanh việc bán hàng. Cân đối giữa giảm lượng hàng tồn kho mà không làm tăng các khoản phải thu là mong muốn của mọi doanh nghiệp.

3.3. Đầu tư dây chuyền sản xuất để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Cơ sở biện pháp**

Công ty Tuấn Vân là nhân phân phối cấp 1, chuyên phân phối các mặt hàng tiêu dùng như băng bím, dầu ăn, mỳ tôm, bột giặt... Việc vận chuyển hàng hóa là một hoạt động thường xuyên của công ty, tuy nhiên công ty chưa đầu tư máy móc thiết bị để nâng hàng, vận chuyển hàng. Tất cả hàng hóa vận chuyển từ xe đến kho và ngược lại đều dùng sức người. Như vậy việc này rất tốn nhiều nhân lực và không đạt hiệu quả cao. Với tất cả những điều trên việc đầu tư một dây chuyền vận chuyển hàng là một việc cần thiết.

- **Thực hiện biện pháp**

Công ty Tuấn Vân hiện đang có 2 kho để phục vụ kinh doanh. Chính vì vậy công ty cần 2 băng chuyền sản xuất. Dự kiến đầu tư 2 băng chuyền với tổng mức đầu tư 210 triệu đồng và khấu hao trong 6 năm. Chi phí vận hành lắp đặt chạy thử 30 triệu. Toàn bộ số tiền được đầu tư từ vốn vay. Như vậy nguyên giá TSCĐ này là 240 triệu và khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Bảng : Khấu hao băng chuyền sản xuất.**Đơn vị : Triệu đồng**

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao	Giá trị còn lại
Năm 1	240	40	200
Năm 2	200	40	160
Năm 3	160	40	120
Năm 4	120	40	80
Năm 5	80	40	40
Năm 6	40	40	0

Bảng tính lãi suất :

Lãi suất ngân hàng 7,5%/năm. Lãi suất 1 năm là 18 triệu đồng. Công ty tính lãi suất theo phương pháp số dư giảm dần.

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số gốc còn lại	Gốc	Lãi vay	Gốc + Lãi
Năm 0	240			
Năm 1	200	40	18	58
Năm 2	160	40	15	55
Năm 3	120	40	12	52
Năm 4	80	40	9	49
Năm 5	40	40	6	46
Năm 6	0	40	3	43

- Dự kiến kết quả**

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp công ty giảm được 6 lao động trong hoạt động vận chuyển và giao hàng. Tiền lương của 1 lao động : 75 triệu/ năm
 Vậy số tiền lương của 6 lao động : 450 triệu/năm.

Công ty cần 2 lao động vận hành băng chuyền sản xuất. Lương 1 lao động 80 triệu/năm. Lương của 2 nhân viên vận hành máy : 160 triệu/năm.

Như vậy khi thực hiện biện pháp công ty tiết kiệm được 250 triệu (chưa bao gồm CF lãi vay)

Bảng dự kiến kết quả sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Năm 2016	Dự kiến	Chênh lệch giá trị	
	Giá trị	Giá trị	Mức tăng	Tỷ lệ tăng
1. Doanh thu bán hàng	37,146,811,920	37,146,811,920	0	0.00%
2. Các khoản giảm trừ	0	0	0	
3. Doanh thu thuần	37,146,811,920	37,146,811,920	0	0.00%
4. Giá vốn hàng bán	35,624,506,805	35,624,506,805	0	0.00%
5. Lợi nhuận gộp	1,522,305,115	1,522,305,115	0	0.00%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	0	
7. Chi phí tài chính	125,245,644	138,745,644	18,000,000	12.97%
- Trong đó: Lãi vay phải trả	125,245,644	125,245,644	18,000,000	12.97%
8. Chi phí bán hàng	0	0	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	975,569,492	725,569,492	(250,000,000)	-34.46%
10. LN thuần từ HĐKD	421,489,979	657,989,979	236,500,000	35.94%
11. Thu nhập khác	264,211,201	264,211,201	0	0.00%
12. Chi phí khác	42,060,000	42,060,000	0	
13. Lợi nhuận khác	222,151,201	222,151,201	0	0.00%
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	643,641,180	922,201,180	278,560,000	30.21%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	128,728,236	184,440,236	55,712,000	30.21%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	
17. LNST thu nhập doanh nghiệp	514,912,944	737,760,944	222,848,000	30.21%
18. Tổng tài sản	9,745,212,525	9,925,212,525	180,000,000	1.81%
19. Vốn chủ sở hữu	4,095,806,142	4,095,806,142	0	0.00%
20. ROA	0.053	0.074	0.021	28.92%
21. ROE	0.126	0.180	0.054	30.21%

Nhận xét :

Qua bảng dự kiến kết quả sau khi thực hiện biện pháp ta thấy Doanh Nghiệp đang đi theo chiều hướng tốt nên. Mặc dù chi phí tài chính có tăng 1 chút , năm 2016 chi phí tài chính là 125,245,644 đồng thì sau khi thực hiện biện

pháp đã tăng thành 138,745,644. Như vậy chi phí tài chính đã tăng 13,500,000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 9,73 %. Nhưng thay vào đó chi phí quản lý Doanh Nghiệp của Công Ty đã giảm đáng kể. Từ năm 2016 chi phí quản lý Doanh Nghiệp là 975,569,492 đồng sau khi thực hiện biện pháp đã giảm xuống còn 725,569,492 đồng, đã giảm được 250,000,000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 34,46%. Đây là 1 biểu hiện tốt .

Lợi Nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng đã tăng khá tốt. Cụ thể là năm 2016 lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chúng ta chỉ có 421,489,979 đồng thì sau khi thực hiện đã tăng lên thành 657,989,979 đồng, đã tăng 236,500,000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 35,94%.

Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng tăng theo trong năm 2016 là 128,728,236 đồng sau khi biện pháp là 184,440,236 đồng , đã tăng 55,712,000 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 30,21%. Cùng với sự tăng đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 là 514,912,944 sau khi thực hiện biện pháp tăng lên thành 737,760,944 đồng , tăng 222,848,000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 30,21%. Như vậy đã làm cho tổng lợi nhuận trước thuế tăng 278,560,000 tương ứng với tỷ lệ tăng 30,21%.

Tổng tài sản cũng đã tăng lên thành 9,925,212,525 đồng sau khi thực hiện biện pháp so với năm 2016 là 9,745,212,525 . tăng 180,000,000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,81%. Như vậy tổng tài sản đã tăng dù không nhiều. tuy nhiên đây không phải yếu tố thể hiện được Doanh Nghiệp đã tốt lên. Cần phải suy xét trên nhiều phương diện khác nữa.

Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) sau khi thực hiện biện pháp đã tăng so với năm 2016 là 28,92% tương ứng với năm 2016 cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 0,053 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 0,074 đồng lợi nhuận sau thuế.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối

với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong năm 2016 và sau khi thực hiện biện pháp, chỉ tiêu này có xu hướng tăng, năm 2016 là 0,126 và sau khi thực hiện biện pháp tăng lên thành 0,180. Trong năm 2016 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,126 đồng lợi nhuận sau thuế, thì sau khi thực hiện biện pháp cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,180 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,054 đồng so với năm 2016 tương ứng với tỷ lệ tăng là 30,21%.

Như vậy ta có thể thấy biện pháp đã giúp giảm hàng tồn kho, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp và cải thiện tình hình tài chính công ty tốt hơn trước.

KẾT LUẬN

Thị trường luôn mở ra các cơ hội kinh doanh mới cho mọi doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng chứa đựng rất nhiều những nguy cơ đe dọa. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi Việt Nam đã là thành viên của WTO, để có thể đứng vững trước quy luật cạnh tranh khốc liệt của cơ chế thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp luôn phải vận động, tìm tòi hướng đi cho phù hợp. Việc doanh nghiệp đứng vững chỉ có thể khẳng định bằng cách hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Việc nâng cao hiệu quả kinh doanh đang là một bài toán rất khó đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần phải thực sự quan tâm, đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có độ nhạy bén, linh hoạt trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Trong thời gian tới để hoạt động kinh doanh đạt được những kết quả cao hơn nữa, công ty cần khắc phục những điểm yếu và phát huy những điểm mạnh sẵn có biến mỗi thử thách thành một cơ hội kinh doanh trong tương lai.

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần Tuấn Vân, em đã được tìm hiểu thực trạng hoạt động kinh doanh của công ty trong thời gian gần đây. Tuy nhiên với thời gian và kiến thức, thực tiễn có hạn nên bài viết không tránh khỏi nhiều thiếu sót, em rất mong có được sự đóng góp ý kiến của các thầy giáo, cô giáo... để bài báo cáo này được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn giảng viên Th.S Lã Thị Thanh Thủy cùng toàn thể các chú, bác, anh, chị nhân viên trong công ty cổ phần Tuấn Vân đã tận tình giúp đỡ em.